CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BM 01- TT200

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO HỢP NHẤT 9 THÁNG NĂM 2021

Tại thời điểm kết thúc ngày 30/09/2021

*Đvt: VNĐ*

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **235,243,595,987** | **231,874,384,668** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **3** | **3,773,028,930** | **3,562,559,105** |
| 1. Tiền | 111 | | 3,773,028,930 | 3,562,559,105 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **4** | **4,029,922,558** | **4,029,922,558** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 4,029,922,558 | 4,029,922,558 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **94,368,521,868** | **87,834,750,846** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 95,232,948,446 | 87,999,810,253 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 10,493,942,219 | 9,678,648,137 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 7,437,805,255 | 6,930,308,826 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 8 | (18,912,907,294) | (16,883,038,862) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 116,733,242 | 109,022,492 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **99,753,362,162** | **109,882,674,347** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 101,793,977,201 | 112,117,971,001 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (2,040,615,039) | (2,235,296,654) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **33,318,760,469** | **26,564,477,812** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 448,710,230 | 306,109,456 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 28,349,692,154 | 26,133,640,353 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 10 | 4,520,358,085 | 124,728,003 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | |
| | | | | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **94,017,363,729** | **101,249,724,308** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **1,360,000,000** | **760,000,000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 1,360,000,000 | 760,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **82,793,482,953** | **90,349,335,840** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 77,130,967,427 | 84,502,102,193 |
| - Nguyên giá | 222 | | *186,748,597,648* | *187,391,077,259* |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | *(109,617,630,221)* | *(102,888,975,066)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 5,662,515,526 | 5,847,233,647 |
| - Nguyên giá | 228 | | *8,778,370,367* | *8,778,370,367* |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | *(3,115,854,841)* | *(2,931,136,720)* |

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
Ký ngày: 19/10/2021 10:08:00

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **160,000,001** | **104,000,001** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 160,000,001 | 104,000,001 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **14** | **7,975,000,000** | **7,975,000,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 7,975,000,000 | 7,975,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1,728,880,775** | **2,061,388,467** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1,647,630,775 | 2,047,650,858 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 81,250,000 | 13,737,609 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | |
| | | | | |
| **TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **329,260,959,716** | **333,124,108,976** |
| | | | | |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **205,678,505,259** | **212,500,551,611** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **202,965,202,634** | **209,764,343,945** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 15,910,432,517 | 13,728,627,766 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 3,375,164,493 | 3,592,529,991 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 130,897,530 | 749,069,111 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,741,176,524 | 3,080,890,331 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 1,566,058,689 | 940,539,622 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 990,877,220 | 4,746,054,965 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 179,244,260,181 | 182,920,296,679 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6,335,480 | 6,335,480 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **2,713,302,625** | **2,736,207,666** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 14 | - | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 2,713,302,625 | 2,736,207,666 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 15 | - | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | |
| | | | | |

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **123,582,454,457** | **120,623,557,365** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **21** | **123,582,454,457** | **120,623,557,365** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 151,993,450,000 | 151,993,450,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 151,993,450,000 | 151,993,450,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (12,425,734,109) | (12,425,734,109) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | - | (15,985,261,434) | (18,944,158,526) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (18,730,953,601) | (20,795,442,563) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2,745,692,167 | 1,851,284,037 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| | | | | |
| **TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **329,260,959,716** | **333,124,108,976** |

*TP.HCM, Ngày 19 tháng 10 năm 2021*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Lê Phong | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Nguyễn Minh Quang | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>HUỲNH ĐỨC THÔNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO HỢP NHẤT 9 THÁNG NĂM 2021

Kết thúc ngày 30/09/2021

*Đvt: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ 3/2021 | QUÝ 3/2020 | LŨY KẾ 2021 | LŨY KẾ 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 212,165,507,666 | 127,994,835,476 | 658,486,857,995 | 370,147,920,581 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | - | 677,337,260 | 726,332,698 | 3,484,175,680 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 212,165,507,666 | 127,317,498,216 | 657,760,525,297 | 366,663,744,901 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 191,172,565,874 | 109,184,008,985 | 589,193,747,018 | 311,950,979,170 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 20,992,941,792 | 18,133,489,231 | 68,566,778,279 | 54,712,765,731 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 1,348,161,847 | 614,706,214 | 3,733,553,978 | 1,959,119,112 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 4,138,250,669 | 3,986,506,400 | 12,074,374,143 | 11,416,190,007 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3,393,960,132 | 3,408,937,469 | 10,089,143,015 | 9,922,816,965 |
| | | | | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 27 | 10,831,175,107 | 6,250,705,240 | 31,505,554,402 | 17,706,478,740 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 28 | 7,430,939,351 | 7,986,421,286 | 25,277,350,778 | 26,128,534,799 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25) | 30 | | (59,261,488) | 524,562,519 | 3,443,052,934 | 1,420,681,297 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 67,177,160 | 137,004,451 | 81,435,498 | 225,211,328 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 62,601,068 | 203,220,202 | 720,403,957 | 510,819,362 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 4,576,092 | (66,215,751) | (638,968,459) | (285,608,034) |
| 14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết | 45 | | - | - | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | (54,685,396) | 458,346,768 | 2,804,084,475 | 1,135,073,263 |
| 16.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | 42,142,308 | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 5,416,667 | 0 | 16,250,000 | 1,717,201 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52) | 60 | | (60,102,062) | 458,346,768 | 2,745,692,167 | 1,133,356,062 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số | 61 | | - | - | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61) | 62 | | (60,102,062) | 458,346,768 | 2,745,692,167 | 1,133,356,062 |
| 19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

*TPHCM, Ngày 19 tháng 10 năm 2021*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Lê Phong | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Nguyễn Minh Quang | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>HUỲNH ĐỨC THÔNG |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT 9 THÁNG NĂM 2021

Kết thúc ngày 30/09/2021

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Đvt: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | MCT | LŨY KẾ NĂM 2021 | LŨY KẾ NĂM 2020 |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh** | | - | - |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***2,804,084,475*** | ***1,135,073,263*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 7,809,095,419 | 8,208,527,470 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 1,835,186,817 | 388,238,543 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1,594,874,844) | (85,790,668) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (500,876,897) | (341,602,560) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 10,089,143,015 | 9,922,816,965 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***20,441,757,985*** | ***19,227,263,014*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (11,116,001,940) | 10,939,038,128 |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | 10,323,993,800 | (52,160,236,135) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (2,513,323,351) | 136,077,295 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 361,419,309 | (132,757,033) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (10,113,172,421) | (10,041,215,547) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (4,771,078,900) | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 75,541,238 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (651,252,270) | |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | 20 | 2,037,883,450 | (32,031,830,278) |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (283,800,000) | (240,402,000) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 127,272,727 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 500,876,897 | 418,103,477 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | 30 | 217,076,897 | 304,974,204 |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 558,968,667,783 | 350,880,805,569 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (562,421,494,564) | (318,398,659,642) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | |

| CHỈ TIÊU | MCT | LŨY KẾ NĂM 2021 | LŨY KẾ NĂM 2020 |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | | (3,452,826,781) | 32,482,145,927 |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(1,197,866,434)** | **755,289,853** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **3,562,559,105** | **5,784,525,888** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1,408,336,259 | 250,048,870 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **3,773,028,930** | **6,789,864,611** |

*TPHCM, Ngày 19 tháng 10 năm 2021*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Lê Phong | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Nguyễn Minh Quang | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>HUỲNH ĐỨC THÔNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# 9 THÁNG NĂM 2021
# (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

## 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

***Hình thức sở hữu vốn:***

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex** (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 30/09/2021, công ty đã 18 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 30/09/2021 là **151.993.450.000** đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

**Trụ sở chính và các đơn vị thành viên** của Công ty như sau:

| ***Tên đơn vị thành viên:*** | ***Địa chỉ:*** |
|---|---|
| Trụ sở chính | 54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh |
| Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên (bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007) | Số 577/E, Tổ 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |
| *Công ty con (Sở Hữu 100%)*<br>Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009) | 54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh |

**Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 18 là:**

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dung. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

**2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

**Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

*Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán của ngân hàng thường xuyên giao dịch (theo TT 200/2014/TT/BTC).

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 30 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | - |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hang được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ;
- Chi phí khác có thời hạn kéo dài trên 01 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

## 3. TIỀN

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 219,993,373 | 306,040,029 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3,421,035,557 | 3,256,519,076 |
| Tiền đang chuyển | 132,000,000 | - |
| **Tổng cộng :** | **3,773,028,930** | **3,562,559,105** |

## 4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|---|
| Đầu tư ngắn hạn | | 4,029,922,558 | 4,029,922,558 |
| **Tổng cộng :** | | **4,029,922,558** | **4,029,922,558** |
| *Cổ phiếu Cty Âu Lạc* | *14040 CP* | *410,000,000* | *410,000,000* |
| *Cổ phiếu Cty Sơn Đồng Nai* | *165190 CP* | *3,619,922,558* | *3,619,922,558* |

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á | 9,538,272,918 | 9,538,272,918 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu | 1,905,426,472 | 1,905,426,472 |
| Công ty TNHH TM Xuất Nhập khẩu Công S Tạo | 7,555,951,663 | 7,555,951,663 |
| Công ty Cổ phần Thép Mới | 2,029,050,529 | 2,029,050,529 |
| Diamond Tyres Limited | - | 3,015,230,400 |
| Hira Industries | 3,652,296,480 | 2,420,652,000 |
| Qingdao Yueyou International Trade Co Ltd | - | 7,027,806,240 |
| Công ty CP Starprint Việt Nam | 1,074,594,011 | 2,033,293,797 |
| BeiFa Group CO,.LTD | 2,414,161,260 | 113,728,306 |
| Frutex Australia | 3,209,273,600 | 1,207,564,800 |
| Aliments Medaillon Foods Inc. | 37,081,800 | 5,606,735,332 |
| Anatoli Spices SA | 2,866,752,000 | 1,032,918,900 |
| "Sintek & K" LLC | 2,661,411,816 | 1,794,250,770 |
| Bombay Foodstuff trading Co Ltd | 5,787,205,704 | - |
| Asenzya Inc. | 10,704,960,000 | 2,308,535,775 |
| Worlee Natural Products (Canada) Inc. | 3,551,688,000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng khác | 38,244,822,193 | 40,410,392,351 |
| **Tổng cộng:** | **95,232,948,446** | **87,999,810,253** |
| | - | - |

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân | 2,800,000,000 | 2,800,000,000 |
| Công ty TNHH Khoáng sản An Thái | 5,332,435,316 | 5,332,435,316 |
| Trả trước người bán khác | 2,361,506,903 | 1,546,212,821 |
| **Tổng cộng:** | **10,493,942,219** | **9,678,648,137** |
| | - | - |

## 7. PHẢI THU KHÁC

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ | | |
|---|---|---|---|---|
| *Ngắn hạn* | | | | |
| Thu tạm ứng | 5,881,440,706 | 5,377,252,294 | | |
| Thu bồi thường | 447,520,000 | 447,520,000 | | |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 75,919,600 | 90,634,600 | | |
| Phải thu khác | 701,689,047 | 683,666,030 | | |
| Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng | 331,235,902 | 331,235,902 | | |
| **Tổng cộng :** | **7,437,805,255** | **6,930,308,826** | - | - |
| *Dài hạn* | | | | |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 1,360,000,000 | 760,000,000 | | |
| **Tổng cộng :** | **1,360,000,000** | **760,000,000** | - | - |

## 8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | SỐ CUỐI KỲ | | SỐ ĐẦU KỲ | |
|---|---|---|---|---|
| | *Nợ Gốc* | *Dự phòng* | *Nợ Gốc* | *Dự phòng* |
| Công ty TNHH Đầu Tư & Thương Mại Hoàng Vũ | 232,231,500 | (232,231,500) | 232,231,500 | (232,231,500) |
| Công ty TNHH TMDV Hoàng Thảo | 334,000,000 | (334,000,000) | 334,000,000 | (334,000,000) |
| Công ty TNHH SX TM Diễm Thành | 696,400,000 | (696,400,000) | 696,400,000 | (696,400,000) |
| Công ty Cổ Phần Thép Mới | 2,360,286,431 | (331,235,902) | 2,360,286,431 | (331,235,902) |
| Lambton Rubber Limited | 999,936,661 | (999,936,661) | 999,936,661 | (699,955,663) |
| Shanghai Vista Packaging CO, .LTD | 147,560,000 | (147,560,000) | 147,560,000 | (147,560,000) |
| Topship Chemical CO., LTD | 431,300,000 | (431,300,000) | 431,300,000 | (431,300,000) |
| Công ty TNHH Thương Mại XNK Công S Tạo | 7,555,951,663 | (5,610,411,703) | 7,555,951,663 | (4,510,950,180) |
| Công ty TNHH Khoáng sản An Thái | 5,353,115,552 | (5,353,115,552) | 5,353,115,552 | (5,353,115,552) |
| Công ty TNHH MTV Gia Vị Hương Việt | 447,520,000 | (447,520,000) | 447,520,000 | (447,520,000) |
| Các công ty khác | 4,782,715,219 | (4,329,195,976) | 4,773,428,010 | (3,698,770,065) |
| **Tổng cộng :** | **23,341,017,026** | **(18,912,907,294)** | **23,331,729,817** | **(16,883,038,862)** |
| | | - | | - |

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ | | |
|---|---|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 76,729,875,613 | 73,933,313,029 | | |
| Công cụ, dụng cụ | 14,400,000 | 210,223,200 | | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4,999,550,665 | 7,093,310,428 | | |
| Thành phẩm | 16,976,950,728 | 24,437,899,346 | | |
| Hàng hóa | 773,875,195 | 170,072,998 | | |
| Hàng gửi đi bán | 2,299,325,000 | 6,273,152,000 | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2,040,615,039) | (2,235,296,654) | | |
| **Tổng cộng :** | **99,753,362,162** | **109,882,674,347** | - | - |

## 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ | | |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 139,651,842 | - | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4,281,366,382 | 12,378,947 | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 99,339,861 | 112,349,056 | | |
| **Tổng cộng :** | **4,520,358,085** | **124,728,003** | - | - |

## 11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 58,922,515,028 | 115,771,250,638 | 8,916,346,788 | 3,780,964,805 | 187,391,077,259 |
| Số tăng trong kỳ | 123,800,000 | - | - | - | 123,800,000 |
| - Mua trong kỳ | 123,800,000 | - | | - | 123,800,000 |
| - XDCB hình thành | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 766,279,611 | - | 766,279,611 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | 766,279,611 | - | 766,279,611 |
| Số dư cuối kỳ | 59,046,315,028 | 115,771,250,638 | 8,150,067,177 | 3,780,964,805 | 186,748,597,648 |
| | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 26,673,994,358 | 66,075,895,655 | 8,057,683,577 | 2,081,401,476 | 102,888,975,066 |
| Số tăng trong kỳ | 1,695,732,420 | 5,453,044,403 | 183,321,667 | 292,278,808 | 7,624,377,298 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 895,722,143 | - | 895,722,143 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | 895,722,143 | - | 895,722,143 |
| Số dư cuối kỳ | 28,369,726,778 | 71,528,940,058 | 7,345,283,101 | 2,373,680,284 | 109,617,630,221 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 32,248,520,670 | 49,695,354,983 | 858,663,211 | 1,699,563,329 | 84,502,102,193 |
| Tại ngày cuối kỳ | 30,676,588,250 | 44,242,310,580 | 804,784,076 | 1,407,284,521 | 77,130,967,427 |

## 12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền dử dụng đất | Phần mềm máy tính | Nhãn hiệu hàng hóa | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6,218,181,867 | 1,606,673,500 | 94,385,000 | 859,130,000 | 8,778,370,367 |
| Số tăng trong kỳ | | - | - | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 6,218,181,867 | 1,606,673,500 | 94,385,000 | 859,130,000 | 8,778,370,367 |
| | | | | | - |
| Giá trị hao mòn mũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,199,969,276 | 1,542,985,154 | 30,675,138 | 157,507,152 | 2,931,136,720 |
| Số tăng trong kỳ | 81,733,525 | 63,688,346 | 7,078,878 | 32,217,372 | 184,718,121 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 1,281,702,801 | 1,606,673,500 | 37,754,016 | 189,724,524 | 3,115,854,841 |
| | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | - |
| Tại ngày cuối kỳ | 4,936,479,066 | - | 56,630,984 | 669,405,476 | 5,662,515,526 |
| Tại ngày đầu kỳ | 5,018,212,591 | 63,688,346 | 63,709,862 | 701,622,848 | 5,847,233,647 |
| | | | | | |

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|
| Chi phí nâng cấp phần mềm | 160,000,001 | 104,000,001 |
| **Tổng cộng:** | **160,000,001** | **104,000,001** |

## 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|
| **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | | |
| Đầu tư Kim Loại Màu Nghệ Tĩnh | 7,975,000,000 | 7,975,000,000 |
| **Tổng cộng :** | **7,975,000,000** | **7,975,000,000** |
| | - | - |

*Cổ phiếu Cty KLMNT* *225000 CP*

## 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

*CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN THEO ĐỐI TƯỢNG*

| Bên cho vay | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ | Phương thức bảo đảm |
|---|---|---|---|---|---|
| NHTMCP Hàng Hải VN | - | 104,381,592,415 | 58,107,222,954 | 46,274,369,461 | Thế chấp |
| NHTMCP Xăng dầu Petrolimex | 182,920,296,679 | 454,363,865,651 | 504,314,271,610 | 132,969,890,720 | Thế chấp |
| **Tổng cộng** | **182,920,296,679** | **558,745,458,066** | **562,421,494,564** | **179,244,260,181** | |

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Akzo Nobel Coatings VN - CN TP.HCM | 440,704,001 | 1,229,364,676 |
| Công ty TNHH SX-TM TBM - Minh Phát | 1,797,796,000 | 1,149,718,196 |
| Zhejiang Namei Material Technology Co., Ltd. | 950,501,218 | 1,928,782,016 |
| Crayola LLC | 3,067,652,734 | 1,850,613,155 |
| Công ty TNHH Giao nhận vận tải Phát Lộc | 1,007,208,913 | 348,868,673 |
| Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu | 607,376,000 | - |
| Công ty TNHH Thái Sơn G.M | 1,243,110,491 | 196,031,674 |
| Phải trả người bán khác | 6,796,083,160 | 7,025,249,376 |
| **Tổng cộng:** | **15,910,432,517** | **13,728,627,766** |
| | - | - |

## 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|
| Nomura Trading Co., Ltd | - | 1,549,942,412 |
| LNJ Continental | 936,168,450 | - |
| Công Ty Cổ Phần Gia Vị Hà Nội | 472,760,000 | - |
| Collelldevall, S.L.U. | 400,925,700 | - |
| Dobe Ind Co., Ltd | - | 999,936,000 |
| Jofont Agricultural Science And Technology Development(Shangqiu) Co., Ltd. | 501,795,000 | - |
| Người mua trả tiền trước khác | 1,063,515,343 | 1,042,651,579 |
| **Tổng cộng:** | **3,375,164,493** | **3,592,529,991** |
| | - | - |

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|
| Thuế xuất, nhập khẩu | 126,988,055 | 63,629,145 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3,909,475 | 145,485 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 502,091,465 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 183,203,016 |
| **Tổng cộng** | **130,897,530** | **749,069,111** |

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên BCTC có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.
Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 20%

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|
| Chi phí trích trước lãi vay | 103,089,213 | 167,547,392 |
| Chi phí khác | 1,462,969,476 | 772,992,230 |
| **Tổng cộng** | **1,566,058,689** | **940,539,622** |

## 20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|
| *Ngắn hạn* | | |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 173,756,512 | 397,693,602 |
| Cổ tức phải trả | 493,929,819 | 493,929,819 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 323,190,889 | 3,854,431,544 |
| **Tổng cộng** | **990,877,220** | **4,746,054,965** |
| *Dài hạn* | | |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 60,000,000 | 110,000,000 |
| Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh | 2,458,140,535 | 2,458,140,535 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 195,162,090 | 168,067,131 |
| **Tổng cộng** | **2,713,302,625** | **2,736,207,666** |

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của VCSH

| | Vốn kinh doanh | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư & Phát triển & dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 01/01/2020** | **151,993,450,000** | **0** | **(12,425,734,109)** | **490,476,736** | **(21,285,919,299)** | **118,772,273,328** |
| Tăng vốn | | | | | | - |
| Lãi trong kỳ | | | | | 1,851,284,037 | 1,851,284,037 |
| Tăng do phân phối quỹ | | | | | | - |
| Tăng khác | | | | | 490,476,736 | 490,476,736 |
| Trả cổ tức | | | | | | - |
| Sử dụng các quỹ | | | | | | - |
| Lỗ trong kỳ | | | | | - | - |
| Giảm khác | | | | (490,476,736) | | (490,476,736) |
| **Tại ngày 31/12/2020** | **151,993,450,000** | **-** | **(12,425,734,109)** | **-** | **(18,944,158,526)** | **120,623,557,365** |
| | - | - | - | - | - | - |
| **Tại ngày 01/01/2021** | **151,993,450,000** | **-** | **(12,425,734,109)** | **-** | **(18,944,158,526)** | **120,623,557,365** |
| Tăng vốn | | | | | | - |
| Lãi trong kỳ | | | | | 2,745,692,167 | 2,745,692,167 |
| Tăng do phân phối quỹ | | | | | | - |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Trả cổ tức | | | | | | - |
| Sử dụng các quỹ | | | | | | - |
| Lỗ trong kỳ | | | | | - | - |
| Giảm khác | | - | | | 213,204,925 | 213,204,925 |
| **Tại ngày 30/09/2021** | **151,993,450,000** | **-** | **(12,425,734,109)** | **-** | **(15,985,261,434)** | **123,582,454,457** |
| | - | - | - | - | - | - |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Đầu kỳ | Tỷ lệ | Cuối kỳ | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của Tổng công ty | 80,056,110,000 | 52.67% | 80,056,110,000 | 52.67% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 71,937,340,000 | 47.33% | 71,937,340,000 | 47.33% |
| **Tổng cộng** | **151,993,450,000** | **100.00%** | **151,993,450,000** | **100.00%** |

**c) Các giao dịch vốn và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia**

| | Đầu kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | 151,993,450,000 | 151,993,450,000 |
| Vốn góp đầu kỳ | | |
| Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| Vốn góp cuối năm | 151,993,450,000 | 151,993,450,000 |

**d) Cổ phiếu**

| | Đầu kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **15,199,345** | **15,199,345** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **14,210,225** | **14,210,225** |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *14,210,225* | *14,210,225* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| **Số lượng cổ phiếu được mua lại** | **989,120** | **989,120** |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *989,120* | *989,120* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **14,210,225** | **14,210,225** |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *14,210,225* | *14,210,225* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |

| | | |
|---|---|---|
| **e/ Các quỹ của công ty** | **6,335,480** | |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 6,335,480 | - |
| - Quỹ đầu tư và phát triển | - | |

## 22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng nội địa | 100,401,659,252 | 93,365,690,765 |
| Doanh thu bán hàng xuất khẩu | 558,085,198,743 | 276,782,229,816 |
| Doanh thu khác | | |
| **Tổng cộng** | **658,486,857,995** | **370,147,920,581** |

## 23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|---|---|---|
| Hàng bán trả lại | 726,332,698 | 2,904,622,930 |
| Giảm giá hàng bán | - | 579,552,750 |
| **Tổng cộng** | **726,332,698** | **3,484,175,680** |

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng bán nội địa | 83,349,115,670 | 79,900,590,186 |
| Giá vốn hàng bán xuất khẩu | 506,400,599,040 | 233,997,692,710 |
| Giá vốn khác | (555,967,692) | (1,947,303,726) |
| **Tổng cộng** | **589,193,747,018** | **311,950,979,170** |

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4,960,897 | 5,128,477 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 495,916,000 | 412,975,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3,232,677,081 | 1,541,015,635 |
| **Tổng cộng** | **3,733,553,978** | **1,959,119,112** |

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 10,089,143,015 | 9,922,816,965 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1,854,281,186 | 1,375,552,558 |
| Chi phí tài chính khác | 130,949,942 | 117,820,484 |
| **Tổng cộng** | **12,074,374,143** | **11,416,190,007** |

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 2,723,024,935 | 2,267,751,000 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 172,579,319 | 268,229,344 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 7,352,285 | 13,829,542 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28,550,968,048 | 15,067,651,518 |
| Chi phí khác | 51,629,815 | 89,017,336 |
| **Tổng cộng** | **31,505,554,402** | **17,706,478,740** |

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 15,015,501,844 | 15,182,918,369 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1,369,749,195 | 1,487,700,891 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,465,182,409 | 2,747,218,694 |
| Thuế, phí và lệ phí | 34,004,881 | 73,752,465 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4,363,044,017 | 4,942,404,655 |
| Chi phí dự phòng | 2,029,868,432 | 1,670,126,725 |
| **Tổng cộng** | **25,277,350,778** | **26,128,534,799** |

## 29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công Ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu/ Phải trả |
|---|---|---|---|
| Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | Trong Tập đoàn Xăng dầu | Bán sản phẩm sơn | 703,960,404 |
| Công Ty Xăng Dầu Bình Định | Trong Tập đoàn Xăng dầu | Bán sản phẩm sơn | 430,977,800 |
| Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế | Trong Tập đoàn Xăng dầu | Bán sản phẩm sơn | 398,001,403 |
| Công Ty Xăng Dầu Thanh Hóa - Công Ty TNHH | Trong Tập đoàn Xăng dầu | Bán sản phẩm sơn | 345,358,823 |
| Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình | Trong Tập đoàn Xăng dầu | Bán sản phẩm sơn | 333,924,863 |
| Chi Nhánh Xăng Dầu Lạng Sơn | Trong Tập đoàn Xăng dầu | Bán sản phẩm sơn | 292,717,749 |
| Công Ty Xăng Dầu Hà Bắc | Trong Tập đoàn Xăng dầu | Bán sản phẩm sơn | 238,845,474 |
| Xí Nghiệp Bán Lẻ Xăng Dầu | Trong Tập đoàn Xăng dầu | Mua xăng dầu | 607,376,000 |

*TPHCM, Ngày 19 tháng 10 Năm 2021*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Lê Phong | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Nguyễn Minh Quang | CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX<br>TỔNG GIÁM ĐỐC<br>HUỲNH ĐỨC THÔNG |